

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 323 /CT- CBTT

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

- Mã chứng khoán: **STW**
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP.Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02993 820943
- Email: info@soctrangwaco.vn. Website: www.soctrangwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30 / 07 / 2026 tại đường dẫn: <http://www.soctrangwaco.vn/bao-mat/danh-muc-bao-cau-dinh-ky.aspx>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2026;
- Văn bản giải trình ĐD/CV-CT

Đại diện tổ chức ĐM

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đặng Văn Ngộ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	57.438.156.689	57.147.106.083	111.754.045.349	110.553.420.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.438.156.689	57.147.106.083	111.754.045.349	110.553.420.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	36.185.061.950	32.587.539.857	69.548.484.299	61.368.640.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.253.094.739	24.559.566.226	42.205.561.050	49.184.780.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	124.580.146	359.445.711	367.034.418	893.005.106
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	7.270.536.276	8.239.060.460	16.218.747.379	14.890.916.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.917.046.624	7.891.799.633	17.740.303.225	14.815.923.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		7.190.091.985	8.788.151.844	8.613.544.864	20.370.945.884
11. Thu nhập khác	31	VI.07	414.260.361	615.286.022	942.103.725	1.203.994.328
12. Chi phí khác	32	VI.08	387.458.840	307.796.512	406.973.506	12.269.768.518
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.801.521	307.489.510	535.130.219	(11.065.774.190)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.216.893.506	9.095.641.354	9.148.675.083	9.305.171.694
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		1.500.116.469	1.928.393.452	1.934.279.138	4.410.554.148
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.716.777.037	7.167.247.902	7.214.395.945	4.894.617.546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Võ Chi Phương Diệu

Đặng Văn Ngo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

				Đơn vị tính : đồng	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.051.229.593	124.480.267.310	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.757.842.403	13.944.909.080	
1. Tiền	111	V.1a	17.757.842.403	13.944.909.080	
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	5.000.000.000	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	60.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	35.000.000.000	60.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.291.701.286	30.460.171.091	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.081.831.893	11.625.886.898	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.643.839.419	16.272.238.140	
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	175.053.165	4.171.069.244	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.609.023.191)	(1.609.023.191)	
IV. Hàng tồn kho	140		20.068.571.154	18.873.863.718	
1. Hàng tồn kho	141	V.6	20.068.571.154	18.873.863.718	
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		933.114.750	1.201.323.421	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14b	933.114.750	1.201.323.421	
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		-	-	
3. Tài sản ngắn hạn khác	165				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.210.028.105	151.206.379.138	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-	
II. Tài sản cố định	220		131.004.380.914	122.641.942.836	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	131.004.380.914	122.641.942.836	
- Nguyên giá	222		612.932.044.087	590.916.357.729	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(481.927.663.173)	(468.274.414.893)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.865.710.727	4.256.305.872	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	3.865.710.727	4.256.305.872	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		12.064.000.000	12.064.000.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.9	12.064.000.000	12.064.000.000	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265				
V. Tài sản dài hạn khác	270		13.275.936.464	12.244.130.430	
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	13.275.936.464	12.244.130.430	
2. Tài sản dài hạn khác	274				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		270.261.257.698	275.686.646.448	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.228.853.847	37.135.740.376
I. Nợ ngắn hạn	310		38.231.664.477	36.154.551.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.871.573.797	6.731.919.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	59.632.975	15.846.211
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	4.917.717.407	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14a	3.294.921.159	5.325.509.695
5. Phải trả người lao động	315		4.403.158.595	10.419.021.942
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	10.076.789.513	5.568.384.514
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	11.607.871.031	8.093.869.518
II. Nợ dài hạn	330		997.189.370	981.189.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	997.189.370	981.189.370
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.032.403.851	238.550.906.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	231.032.403.851	238.550.906.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.035.759.140	36.611.992.114
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.365.314.711	43.307.583.958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		22.150.918.766	21.895.027.206
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.214.395.945	21.412.556.752
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		270.261.257.698	275.686.646.448

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

[Signature]

Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Trang 3



Đặng Văn Ngo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.146.465.516	127.990.900.556
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(82.651.713.212)	(84.037.056.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.811.123.245)	(31.601.149.392)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.996.685.990)	(3.135.228.730)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		133.786.005.809	100.646.422.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.595.629.090)	(165.861.636.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		14.877.319.788	(55.997.748.624)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.534.524.946)	(64.345.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		103.104.063	116.528.872
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	60.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		367.034.418	1.008.320.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.064.386.465)	36.060.503.591
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ di v	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8.812.933.323	(19.937.245.033)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.944.909.080	37.874.177.181
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		22.757.842.403	17.936.932.148

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Trang 4



Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐỒNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Ngộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026)

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết : sản xuất nước uống đóng chai

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ.

Công ty có các chi nhánh và địa điểm kinh doanh như sau:

- 01 Chi nhánh: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần 2 vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 12 địa điểm kinh doanh :

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh - số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi - số 180 Phú Lợi, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề - Quốc lộ Nam Sông Hậu, ấp Giồng Chùa, xã Trần Đề, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm - Đường Mai Thanh Thế, Phường Ngã Năm, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú - ấp 3, xã Long Phú, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu - Đường 30/4, khóm 1, Phường Vĩnh Châu, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi - 905 ấp Ngãi Hội 1, xã Đại Ngãi, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên - số 141 Lê Lợi, ấp Châu Thành, Phường Mỹ Xuyên, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách - số 02 đường Phan Văn Hùng, ấp An Thành, xã Kế Sách, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú - Đường 30/4 ấp Cầu Đồn, xã Mỹ Tú, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị - ấp 3, xã Phú Lộc, TP Cần Thơ
- + Xí nghiệp Cấp nước An Nghiệp - Đường D4, Khu CN An Nghiệp, Phường Sóc Trăng, TP Cần Thơ

6. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026 là 295 người.

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

2.2 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi Công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết với vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-10 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, các khoản chi phí chờ phân bổ khác không thỏa mãn điều kiện là TSCĐ. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận giá trị hiện có và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác được phân loại tại thời điểm báo cáo và phản ánh như sau:

- * Các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán còn lại đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- * Các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán còn lại trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ và các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty. Thời điểm ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ, các quy định pháp luật liên quan và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận theo sản lượng nước thực tế tiêu thụ trong kỳ, xác định bằng chênh lệch chỉ số đồng hồ đầu kỳ và cuối kỳ nhân với đơn giá áp dụng (đối với hộ dân theo biểu giá lũy tiến, các đối tượng khác theo giá cố định).

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho người mua, doanh nghiệp không còn quyền kiểm soát, doanh thu xác định được, có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được chi phí liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được doanh thu, có khả năng thu được lợi ích kinh tế, xác định được phần công việc đã hoàn thành và chi phí liên quan; trường hợp dịch vụ thực hiện qua nhiều kỳ thì ghi nhận theo mức độ hoàn thành.

Tiền lãi được ghi nhận theo thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức được ghi nhận khi doanh nghiệp có quyền nhận, riêng cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

12. Các khoản chi phí

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và doanh thu tạo ra sẽ được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a. Tiền	17.757.842.403	13.944.909.080
- Tiền mặt	457.214.514	469.261.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.300.627.889	13.475.647.292
b. Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.000.000.000	-
Cộng :	22.757.842.403	13.944.909.080

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn)	35.000.000.000	60.000.000.000
Cộng :	35.000.000.000	60.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a) Tiền nước		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.232.777.323	2.954.405.333
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.406.073.839	2.374.296.915
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	582.147.634	542.561.989
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	621.517.000	591.575.452
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	452.404.750	496.902.628
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	552.094.215	512.974.463
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	542.474.810	568.921.277
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	275.976.562	217.344.437
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	509.368.182	485.446.160
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	83.533.000	63.967.901
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	267.115.469	219.270.749
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	2.360.597.109	2.450.593.558
c) Nước uống đóng chai	195.752.000	147.626.036
d) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan		
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai S	-	-

Cộng :**12.081.831.893****11.625.886.898****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	2.468.464.800	-
- Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Xanh Vina	5.652.867.360	5.725.001.360
- Công ty TNHH Minh Thành Group	3.664.663.549	3.664.663.549
- Cty TNHH DV và Công Nghệ Môi Trường Tân Tiến	1.751.730.000	1.679.730.000
- Công ty CP Xây Lắp OWA Việt Nam	2.656.498.915	711.127.486
- Công ty CP Công nghệ VTEC Việt Nam	-	1.533.240.000
- Nhà cung cấp khác	6.918.079.595	2.958.475.745
Cộng :	20.643.839.419	16.272.238.140

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	162.630.137	3.576.410.959
- Phải thu thuế TNCN	-	583.643.360
- Phải thu khác	12.423.028	11.014.925
	175.053.165	4.171.069.244

6. Hàng tồn kho

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu.	19.866.509.199	-	18.633.418.581	-
- Công cụ , dụng cụ.	181.062.293	-	193.173.812	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	20.999.662	-	47.271.325	-
Cộng :	20.068.571.154		18.873.863.718	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	119.882.153.206	100.518.062.099	367.425.186.207	2.408.731.956	682.224.261	590.916.357.729
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.		2.603.849.000				2.603.849.000
- Đầu tư XDCH hoàn thành.	6.580.009.919	6.045.682.780	6.601.604.659	184.540.000		19.411.837.358
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	126.462.163.125	109.167.593.879	374.026.790.866	2.593.271.956	682.224.261	612.932.044.087
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	106.860.130.723	69.861.720.999	288.917.380.451	1.952.958.459	682.224.261	468.274.414.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

- Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	1.876.363.901	3.476.372.116	8.238.209.145	62.303.118		13.653.248.280
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	108.736.494.624	73.338.093.115	297.155.589.596	2.015.261.577	682.224.261	481.927.663.173
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu kỳ	13.022.022.483	30.656.341.100	78.507.805.756	455.773.497	0	122.641.942.836
- Tại ngày cuối kỳ	17.725.668.501	35.829.500.764	76.871.201.270	578.010.379	0	131.004.380.914

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
a) Mua sắm tài sản cố định	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	3.865.710.727	4.460.472.108
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	331.175.130
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	-	-
- Bể chứa nước sạch 500m3 - trạm CN Hải Ngư	-	2.072.363.007
- CTSC TO đường Nguyễn Huệ, áp 1 đến áp Xa Mau 1 (Giai đoạn 1)	683.061.742	683.061.742
- Các công trình XDCB khác	2.851.473.855	1.373.872.229
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.000.000
- Cải tạo đường ống thép D400 trạm bơm cấp 2 XNCN Phú Lợi	-	4.000.000
Cộng :	3.865.710.727	4.256.305.872

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30/06/2026			Ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí chờ phân bổ

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Lắp đặt miễn phí	7.119.595.957	8.950.190.401
- Phân bổ Cải tạo SC trong năm 2025	2.360.787.884	2.916.372.812
- Phân bổ Cải tạo SC trong năm 2026	3.455.165.742	
- Chi phí chờ phân bổ khác	340.386.881	377.567.217
Cộng :	13.275.936.464	12.244.130.430

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429	1.288.305.429
- Công Ty Cổ Phần Hội Ngộ Phương Nam	550.013.760	550.013.760	-	-
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ			1.312.762.500	1.312.762.500
- Điện lực Cần Thơ			1.318.646.751	1.318.646.751
- Công ty CP Xây Lắp OWA Việt Nam			866.069.128	866.069.128
- Nhà cung cấp khác	488.873.483	488.873.483	552.713.126	552.713.126
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.544.381.125	1.544.381.125	1.393.422.192	1.393.422.192
Cộng :	3.871.573.797	3.871.573.797	6.731.919.126	6.731.919.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Tài Kim Anh (Lắp đặt TLK 10	56.808.264	-
- Ban QL DA Thoát nước và Xử lý nước thải TP Sóc Trăng	-	2.469.711
- Khách hàng khác	2.824.711	13.376.500
Cộng :	59.632.975	15.846.211

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Cổ tức phải trả cổ đông 2022	18.261.304	-
- Cổ tức phải trả cổ đông 2023	18.539.639	-
- Cổ tức phải trả cổ đông 2024	3.996.270	-
- Cổ tức phải trả cổ đông 2025	4.876.920.194	-
Cộng :	4.917.717.407	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

	Ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2026
- Thuế GTGT	93.688.679	495.955.251	460.559.463	129.084.467
+ Thuế GTGT của Công ty	27.559.932	101.534.481	62.586.399	66.508.014
+ Thuế GTGT của Tiền DV thoát nước	66.128.747	394.420.770	397.973.064	62.576.453
- Thuế TNDN	2.956.129.079	1.932.922.227	2.995.329.079	1.893.722.227
+ Năm 2024	-	39.200.000	39.200.000	-
+ Năm 2025	2.956.129.079	-	2.956.129.079	-
+ Năm 2026	-	1.893.722.227	-	1.893.722.227
- Thuế TNCN	583.643.360	122.036.006	674.868.822	30.810.544
- Thuế tài nguyên	876.155.750	5.358.612.584	5.342.052.196	892.716.138
- Phí nước thải sinh hoạt	815.892.827	3.113.624.847	3.580.929.891	348.587.783
- Các khoản phải nộp khác	-	317.979.215	317.979.215	-
Tổng cộng	5.325.509.695	11.341.130.130	13.371.718.666	3.294.921.159

b. Phải thu

	Ngày 01/01/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30/06/2026
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.201.323.421	-	268.208.671	933.114.750
Tổng cộng				

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	9.661.512.901	5.224.279.233
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	318.189.716	301.148.068
- Cổ tức còn phải chi trả cổ đông	-	40.797.213
- Phải trả ngắn hạn khác	97.086.896	560.000
Cộng :	10.076.789.513	5.566.784.514

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Quỹ khen thưởng	2.797.139.164	2.344.723.164
- Quỹ phúc lợi	8.810.731.867	5.749.146.354
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
	11.607.871.031	8.093.869.518

17. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Tiền ký quỹ của khách hàng	997.189.370	981.189.370
	997.189.370	981.189.370

18. Vốn chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	24.292.828.144	0	89.933.939.862	272.858.098.006
- Tăng vốn năm trước			12.319.163.970			12.319.163.970
- Lãi trong năm trước					21.412.556.752	21.412.556.752
- Tăng khác						-
- Giảm khác					68.038.912.656	68.038.912.656
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	36.611.992.114	0	43.307.583.958	238.550.906.072
- Tăng vốn trong kỳ			6.423.767.026			6.423.767.026
- Lãi trong kỳ					7.214.395.945	7.214.395.945
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ					21.156.665.192	21.156.665.192
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	43.035.759.140	0	29.365.314.711	231.032.403.851

* **Lãi trong kỳ:** 7.214.395.945
 - Lãi Quý I-2026 1.497.618.908
 - Lãi Quý I-2026 5.716.777.037

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Doanh thu tiền nước	55.836.877.141	55.357.383.714	108.860.691.141	107.392.654.475
Doanh thu lắp đặt	477.813.040	779.660.560	877.274.028	1.196.833.271
Doanh thu nước uống đóng chai	1.109.050.819	1.009.099.066	2.001.257.091	1.948.980.640
Doanh thu khác	14.415.689	962.743	14.823.089	14.952.583
Cộng :	57.438.156.689	57.147.106.083	111.754.045.349	110.553.420.969

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Giá vốn Nước	35.097.257.265	31.557.283.931	67.551.039.182	59.214.990.473
- Giá vốn Lắp đặt	392.622.562	422.531.182	664.399.399	841.979.013
- Giá vốn Nước uống đóng chai	695.182.123	607.724.744	1.333.045.718	1.311.670.574
Cộng :	36.185.061.950	32.587.539.857	69.548.484.299	61.368.640.060

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Lãi tiền gửi	124.580.146	359.445.711	367.034.418	893.005.106
	124.580.146	359.445.711	367.034.418	893.005.106

05. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Chi phí bán hàng**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí nhân viên	3.478.487.874	2.748.046.826	7.006.743.978	5.609.718.362
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.463.584.799	5.175.741.191	8.574.943.619	8.883.742.680
- Chi phí khấu hao TSCĐ	101.232.270	49.914.612	202.464.540	99.829.224
- Chi phí bằng tiền khác	227.231.333	265.357.831	434.595.242	297.626.068
	7.270.536.276	8.239.060.460	16.218.747.379	14.890.916.334

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí nhân viên quản lý	5.001.107.859	4.221.975.307	9.837.827.195	8.063.619.477
- Chi phí vật liệu quản lý	565.737.792	485.293.899	1.491.190.745	948.252.106
- Chi phí đồ dùng văn phòng	110.885.599	114.374.089	227.099.532	231.616.725
- Chi phí khấu hao TSCĐ	193.522.397	205.728.607	408.552.646	432.692.422
- Thuế, phí và lệ phí		-	317.979.215	16.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.414.763	55.767.967	116.123.146	126.982.181
- Chi phí bằng tiền khác	990.378.214	2.808.659.764	5.341.530.746	4.996.760.886
	6.917.046.624	7.891.799.633	17.740.303.225	14.815.923.797

07. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Tiền nhân công cúp mở nước	32.057.000	43.314.500	75.837.000	84.296.500
- 10% tiền DV thoát nước để lại	243.677.633	257.973.396	493.025.962	570.648.980
- 10% Phí BVMT để lại	121.797.974	289.077.932	345.958.316	516.814.855
- Các khoản thu khác	16.727.754	24.920.194	27.282.447	32.233.993
	414.260.361	615.286.022	942.103.725	1.203.994.328

08. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	-	302.828.512	19.514.666	12.079.800.518
- Chi tiền 10% DV thoát nước để lại	387.450.000	-	387.450.000	-
- Chi phí khác		4.968.000	-	189.968.000
	387.458.840	307.796.512	406.973.506	12.269.768.518

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	19.422.164.185	18.265.202.078	39.124.181.802	34.405.894.369
- Chi phí nhân công.	16.132.010.401	12.805.402.304	31.441.968.366	25.487.009.526
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	6.944.598.182	5.693.202.566	13.653.248.280	11.308.139.174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1.740.340.479	3.828.530.612	2.346.145.884	5.622.584.229
- Chi phí khác bằng tiền.	6.133.531.603	8.126.062.390	16.941.990.571	14.251.852.893
	50.372.644.850	48.718.399.950	103.507.534.903	91.075.480.191

VII/ THÔNG TIN KHÁC**01. Thông tin về các bên có liên quan****a) Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

- Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

* Công ty không có phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

b) Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Các bên có liên quan với Công ty

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
- Công ty Cổ phần VBIC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

Gía trị giao dịch

		Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Mua nước sạch	4.788.170.075	9.294.749.822
	Đã thanh toán	4.829.875.906	9.143.790.889

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Ngộ